

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HUYỆN HIỆP HÒA

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: **50/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 17/10/2018

V/v: Tranh chấp về hôn nhân

và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ

2/ Ông Bùi Thế Hanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tươi- Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2018/QĐXX- ST ngày 27 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984- Có mặt.

HKTT: Thôn S, xã L, huyện H, tỉnh B.

Chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã N, huyện T, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang C, sinh năm 1984- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 29/01/2018, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (chị Nguyễn Thị T) trình bày: Chị và anh Nguyễn Quang C cưới nhau có tình cảm và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 08/02/2006 tại UBND xã L, huyện H, tỉnh B. Sau khi cưới chị về nhà anh C làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình, sau đó ra ở riêng. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bình thường, hạnh phúc được thời gian đầu thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, không tin tưởng lẫn nhau dẫn đến có nhiều xô sát. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2017 đến nay, chấm dứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn vợ chồng có được hai bên gia đình động viên, hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh C không còn, vợ chồng không thể về đoàn tụ được, vì vậy chị làm đơn xin ly hôn anh C, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

- *Về con chung:* Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung là: Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007 và Nguyễn quang T, sinh ngày 21/7/2009. Hiện nay hai cháu đang ở với anh C, các con chung vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị đề nghị để chị được trực tiếp nuôi cả hai con chung của vợ chồng, vì hiện nay anh C không có nghề nghiệp gì nên không có thu nhập, không có khả năng để nuôi con chung của vợ chồng. Hiện nay chị làm giáo viên mầm non thu nhập bình quân hàng tháng của chị là 6.500.000 triệu đồng/1 tháng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng chị, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị không mang thai.

- *Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác:* Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung; Về ruộng đất không có liên quan, chưa có công sức đóng góp cùng gia đình, vợ chồng không nợ ai, và không ai nợ vợ chồng. Ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (anh Nguyễn Quang C) trình bày: Về quan hệ vợ chồng anh xác định đúng như ý kiến của chị T đã trình bày ở trên. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ chung sống với nhau được nữa. Chị T xin ly hôn anh đồng ý, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh C cũng xác định vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày là đúng. Ly hôn anh cũng đề nghị được nuôi cả hai con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007 và Nguyễn Quang T, sinh ngày 21/7/2009.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng cùng anh, vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và các chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 901/2018 của chị T đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện H, tỉnh B được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị T thấy rằng: Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết vợ chồng chị T, anh C từ khi kết hôn có thời gian chung sống hạnh phúc được 03 năm đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, bất đồng quan điểm dẫn đến xô sát, anh C hay đánh chửi vợ con. Hai vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2017 đến nay đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Địa phương cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C không thể hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ được. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh C đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 55 của Luật hôn nhân gia đình để công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang C là phù hợp.

[3]. *Về con chung*: Chị T và anh C đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007 và Nguyễn Quang T, sinh ngày 21/7/2009, hiện nay anh C đang trực tiếp nuôi dưỡng, các cháu bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn chị T và anh C đều đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T, anh C được nuôi cả hai con chung của vợ chồng. Mặc dù theo nguyện vọng của hai cháu đều đề nghị được ở với mẹ là chị T. Tuy nhiên, qua lời trình bày và chứng cứ do hai bên xuất trình cũng như trao đổi tại địa phương xác định được hiện nay chị T đang là giáo viên mầm non, thu nhập hàng tháng là 6.500.000 đồng/tháng là mức thu nhập không cao, anh C là lao động tự do không có nghề nghiệp ổn định nên thu nhập cũng không ổn định, địa phương đề nghị nên giao cho chị T, anh C mỗi người nuôi một con chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Cả chị T và anh C đều có nguyện vọng được nuôi con chung của vợ chồng, chị T xác định anh C không có khả năng nuôi con nhưng từ khi ly thân các cháu vẫn ở với anh C, các đương sự và địa phương đều xác định các cháu vẫn phát triển bình thường nên không có căn cứ xác định anh C không có khả năng nuôi con, việc chăm sóc, giáo dục con là quyền và nghĩa vụ của cả bố và mẹ. Vì vậy, nên giao cho chị T và anh C mỗi người nuôi một con chung của vợ chồng, cụ thể: Chị T trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 19/4/2010, anh C trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007 là phù hợp với các Điều: 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình. Cho nên yêu cầu nuôi con của chị T và anh C cần được chấp nhận. Chị T và anh C được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Xét việc chị T và anh C đều không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật, không trái đạo đức xã hội, vì vậy không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

[5]. *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác*: Chị T, anh C đều xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang C.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 19/4/2010; giao anh Nguyễn Quang C trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007. Chị T, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang C được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001462 ngày 30/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang C.

Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Quang T, sinh ngày 19/4/2010; giao anh Nguyễn Quang C trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Quang L, sinh ngày 19/01/2007. Chị T, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Quang C được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001462 ngày 30/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh BG
- VKSNDHiệp Hoà
- THADS Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Toàn